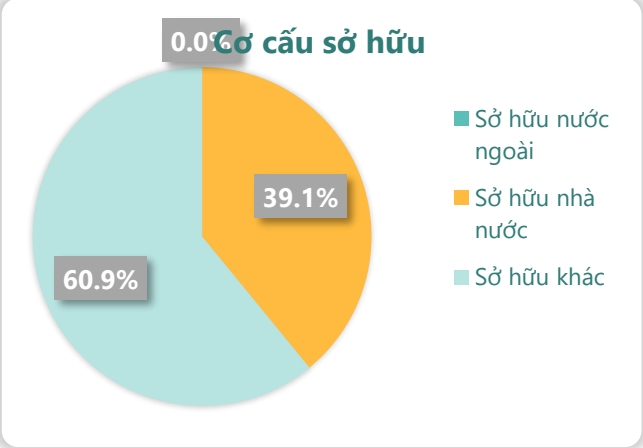


# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SBA)

## CTCP Sông Ba

Ngày 29/12/2023	25,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.2%	10.7%	11.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,131 - 26,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,567
Số lượng CPLH (CP)	60,488,261
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,350
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.07
EPS	2,899
P/E	8.9



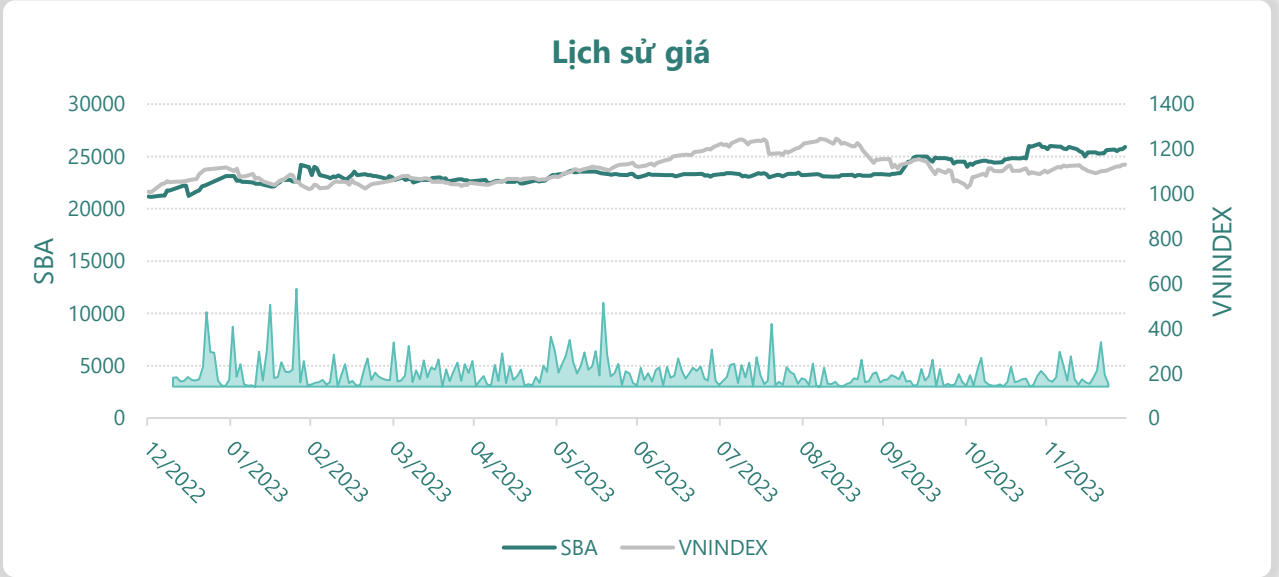
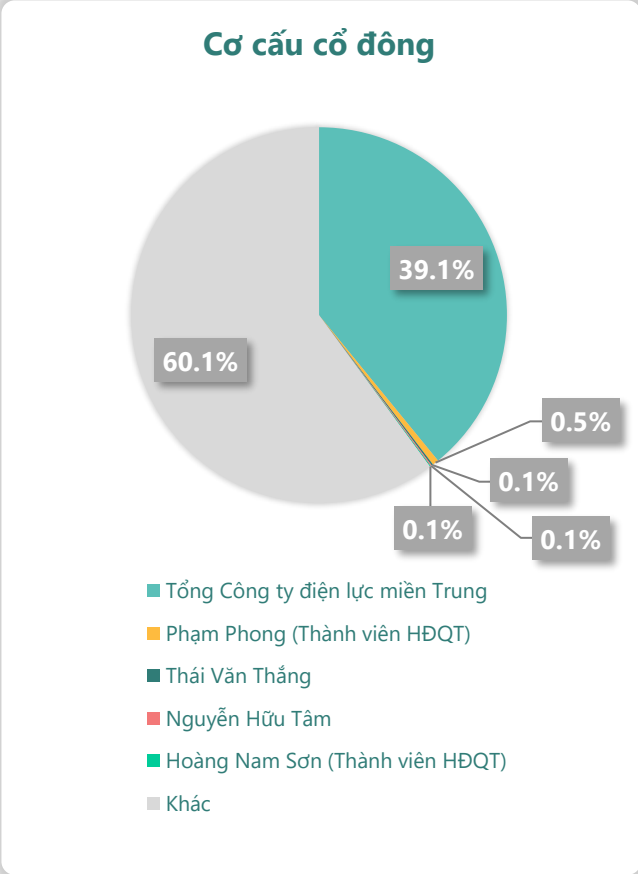
DT thuần 2023
376
tỷ VNĐ
YoY: ▼120  -24.1%

LN thuần 2023
195
tỷ VNĐ
YoY: ▼70.0  -26.4%

LN sau thuế 2023
175
tỷ VNĐ
YoY: ▼70.0  -28.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
58.1%
YoY: +/-▲ 0.1%

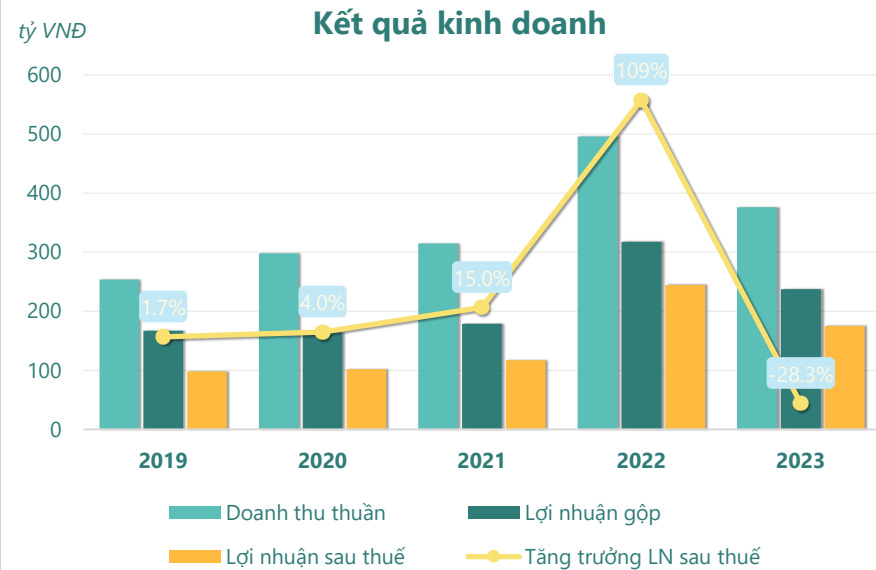
ROE 2023
17.9%
YoY: +/-▼ 9.2%



Năm **2023**, **SBA** ghi nhận doanh thu thuần **376.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **175.3** tỷ đồng, lần lượt **giảm 24.1%** và **giảm 28.3%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **17.9%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

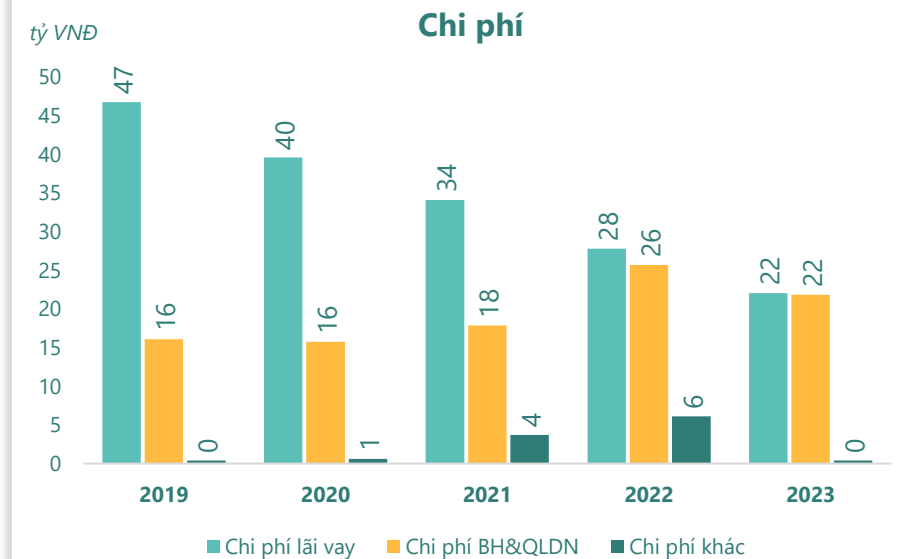
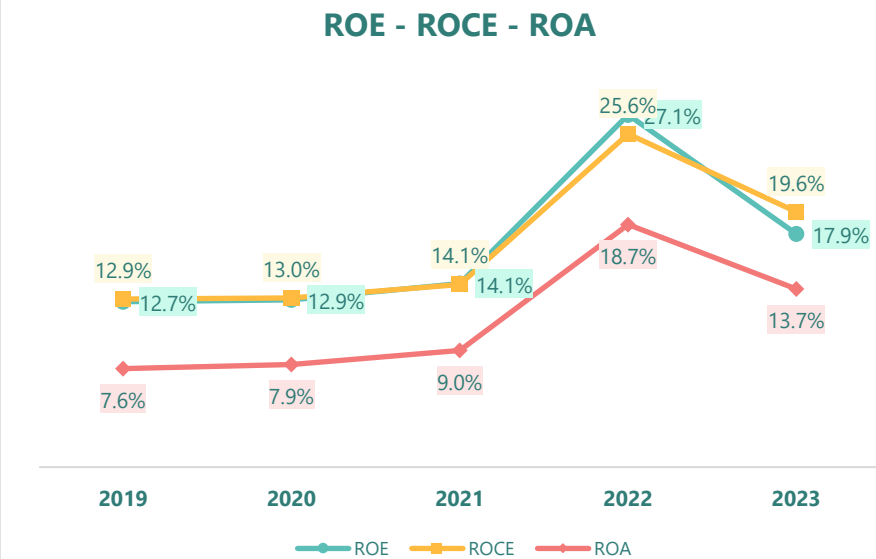
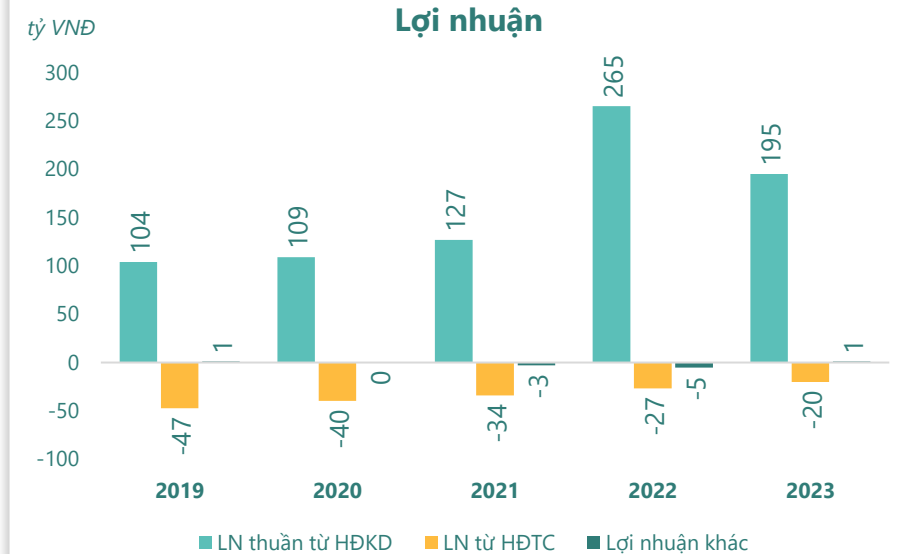
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, SBA có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **195.1** tỷ đồng, **giảm đi 69.95** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (159.9 tỷ đồng) là 35.14 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

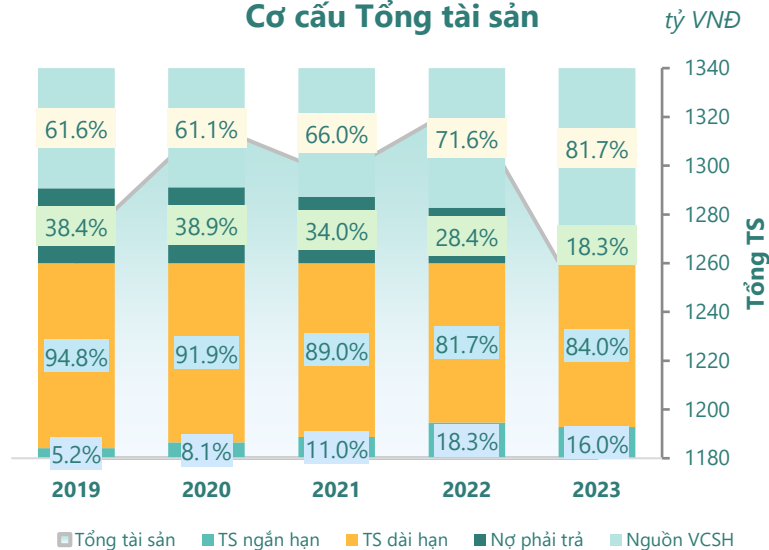
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **22.03** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **21.84** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.40** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của SBA năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **17.9%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

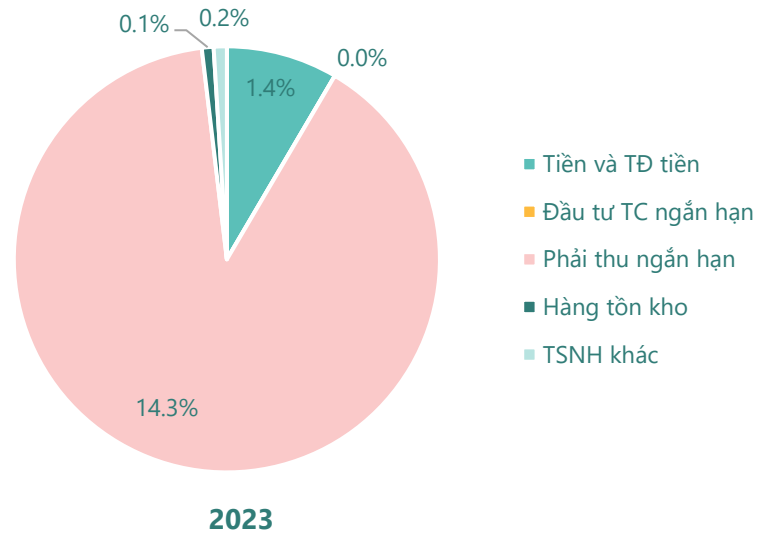
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SBA** năm 2023 đạt **1,233** tỷ đồng, giảm **7.03%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 84.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 81.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

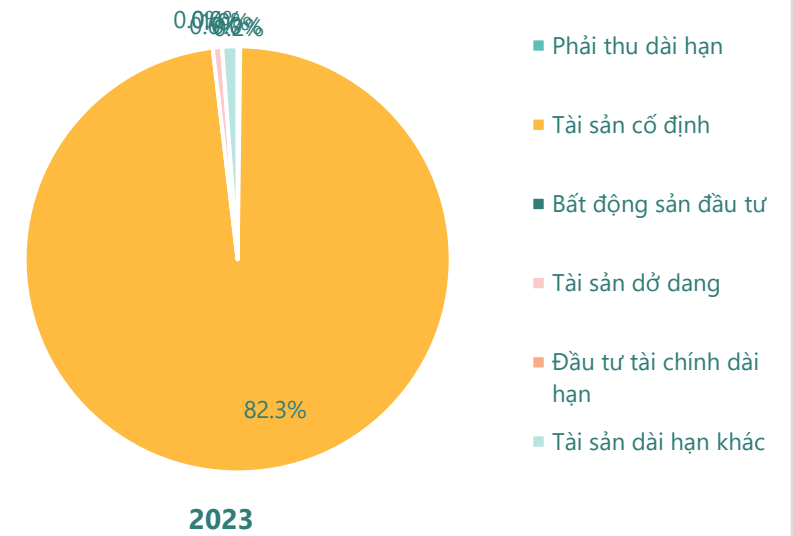
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** của SBA năm 2023 giảm **19.0%** so với năm trước, đạt **196.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **16.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **14.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 1.35% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

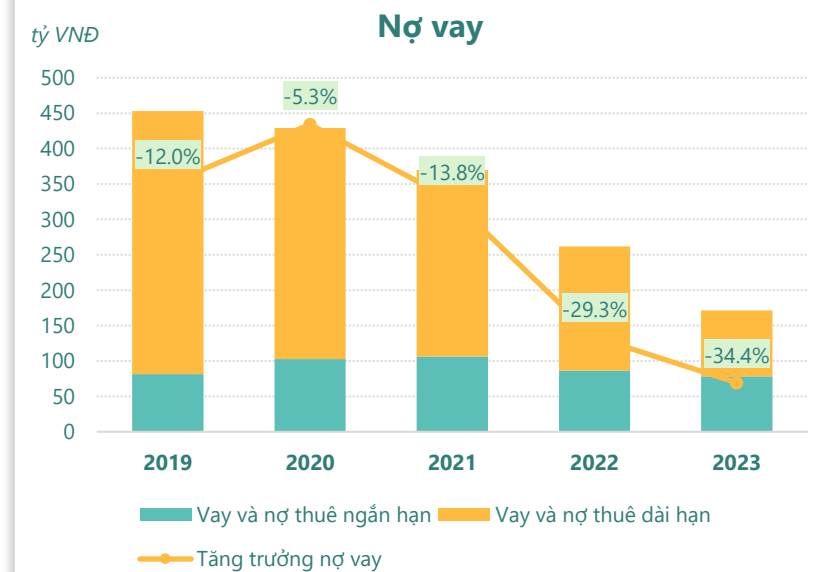
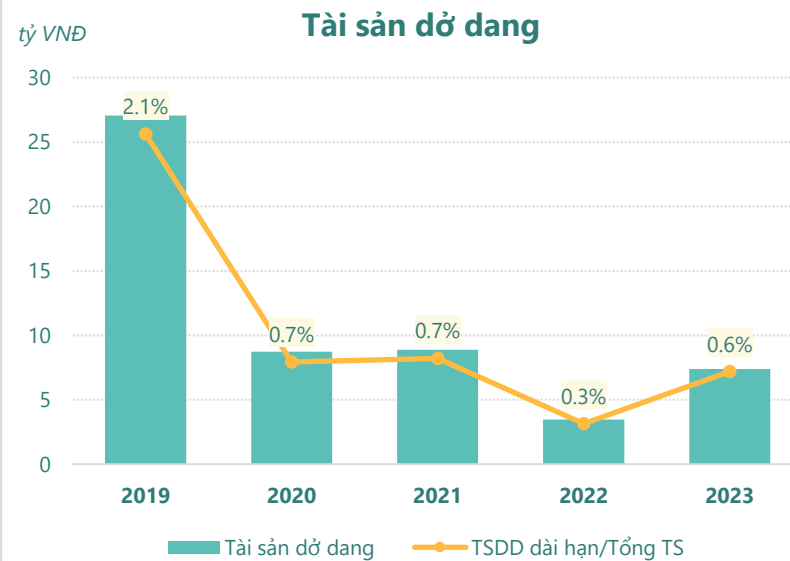
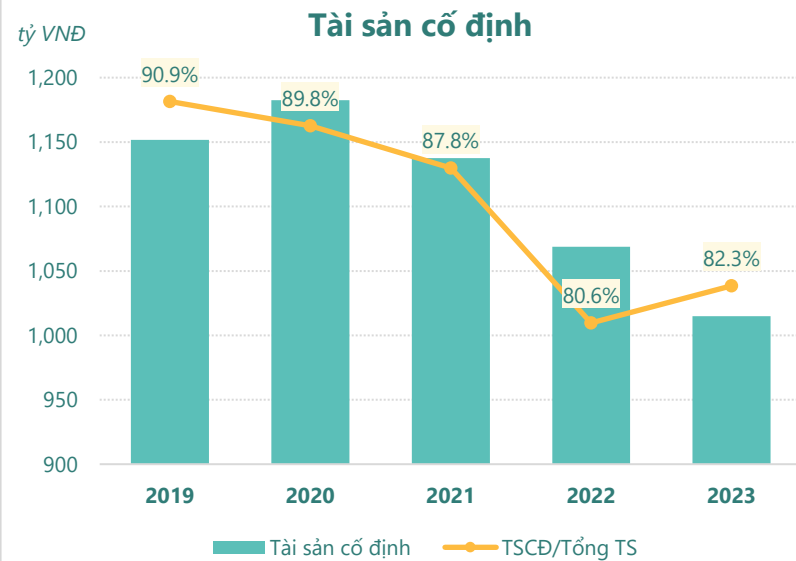
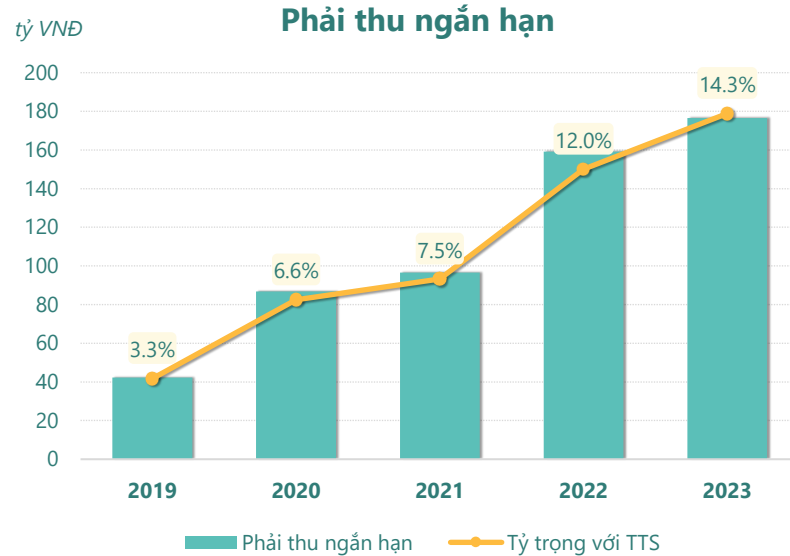
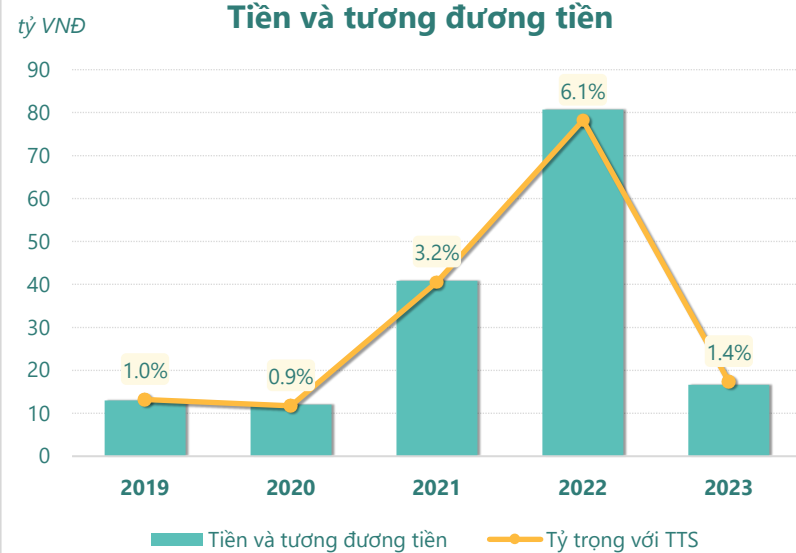
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



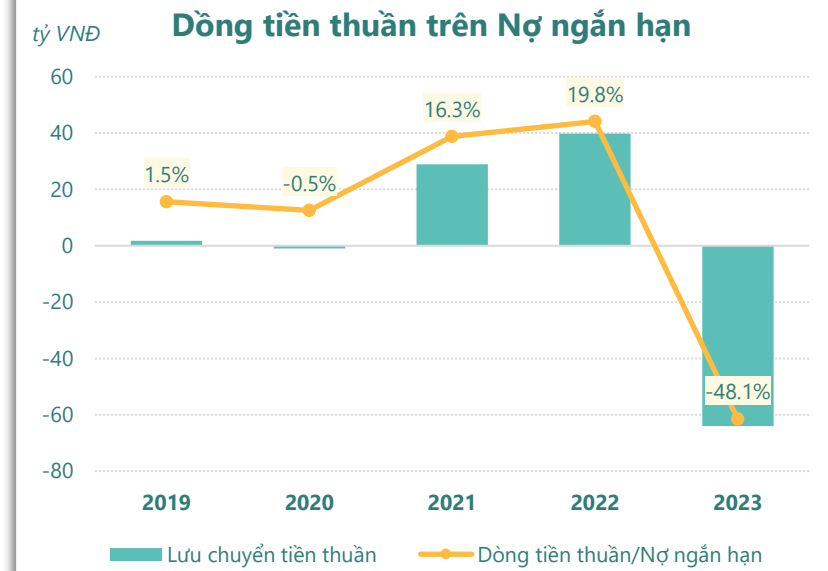
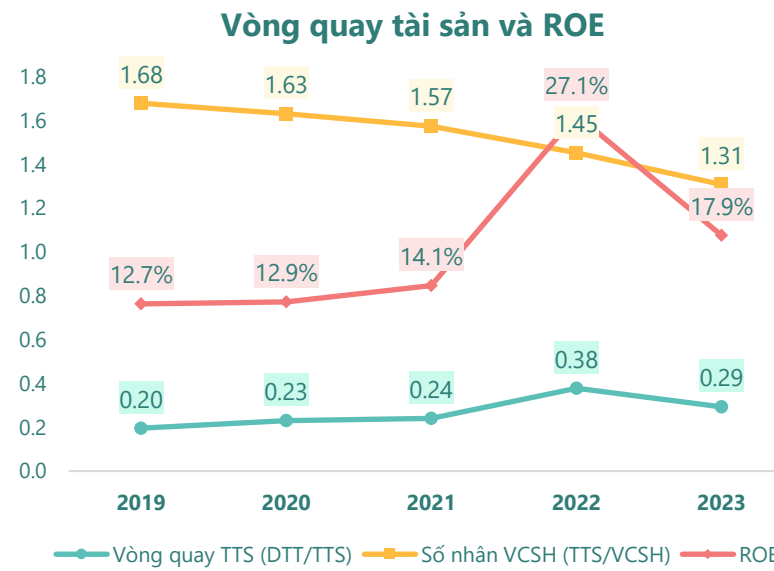
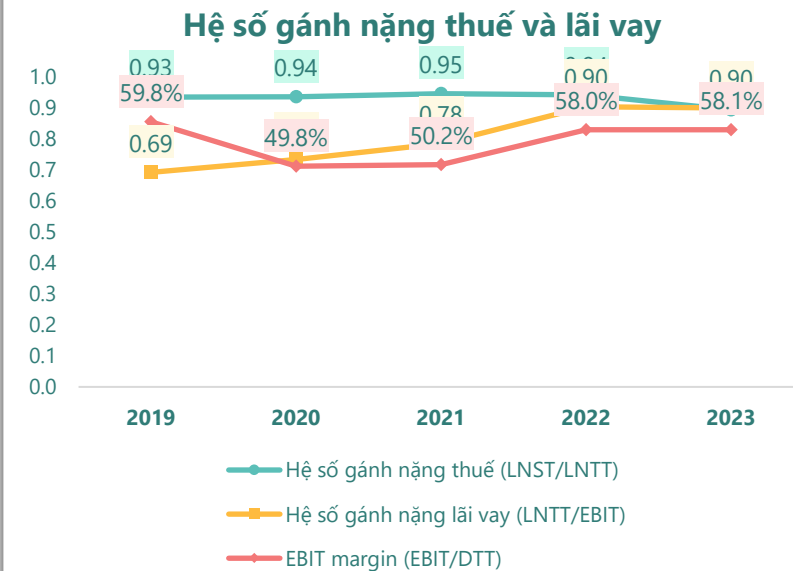
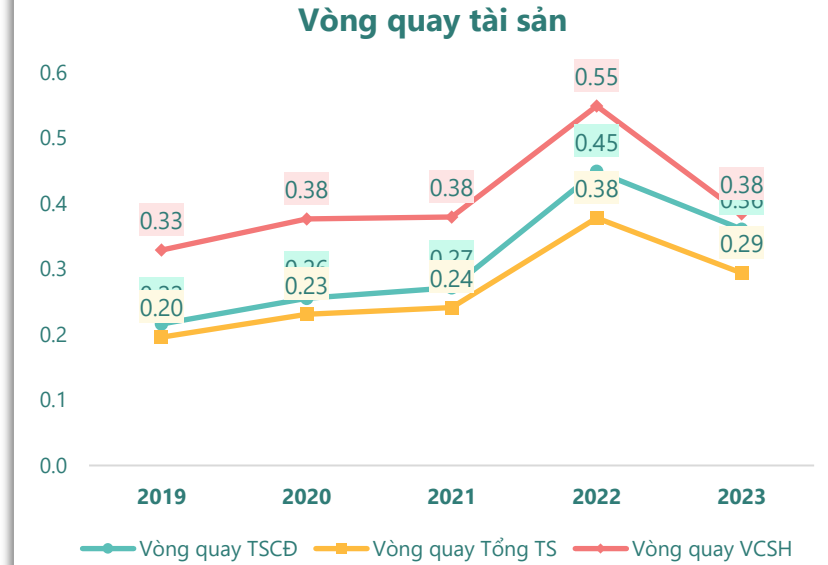
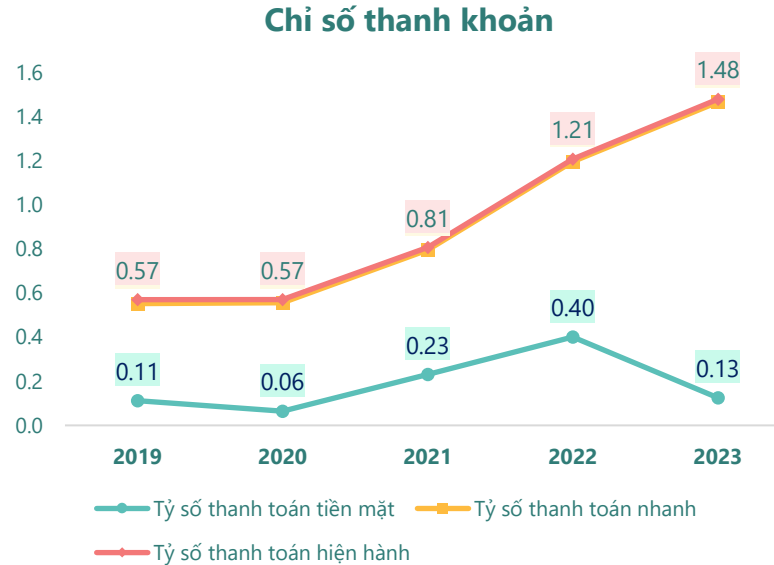
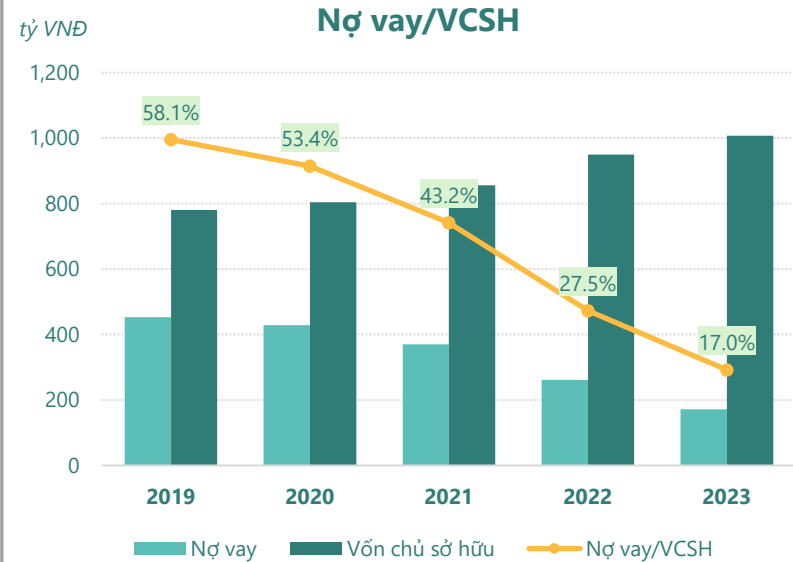
**Tài sản dài hạn** đạt **1,036** tỷ đồng giảm **4.33%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **84.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **82.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.97%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>298</b>	<b>315</b>	<b>496</b>	<b>376</b>
Giá vốn hàng bán	134	136	178	139
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>164</b>	<b>179</b>	<b>317</b>	<b>237</b>
Doanh thu HĐTC	0.02	0.22	1.27	1.87
Chi phí TC	39.7	34.3	28.0	22.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>39.6</b>	<b>34.1</b>	<b>27.8</b>	<b>22.0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	15.7	17.9	25.7	21.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>109</b>	<b>127</b>	<b>265</b>	<b>195</b>
Lợi nhuận khác	-0.13	-2.76	-5.39	1.19
<b>LN trước thuế</b>	<b>109</b>	<b>124</b>	<b>260</b>	<b>196</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>102</b>	<b>117</b>	<b>245</b>	<b>175</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>102</b>	<b>117</b>	<b>245</b>	<b>175</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	119	162	259	195
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-53.7	-9.34	-1.95	-1.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-66.2	-124	-217	-258
Tiền đầu kỳ	13.0	12.0	40.9	80.7
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.98</b>	<b>28.8</b>	<b>39.8</b>	<b>-64.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.0	40.9	80.7	16.7

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,317</b>	<b>1,296</b>	<b>1,326</b>	<b>1,233</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>107</b>	<b>143</b>	<b>243</b>	<b>197</b>
Tiền và tương đương tiền	12.0	40.9	80.7	16.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	86.8	96.6	159	176
Hàng tồn kho	2.85	1.95	2.28	1.76
Tài sản ngắn hạn khác	5.01	3.14	0.98	1.96
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,211</b>	<b>1,153</b>	<b>1,083</b>	<b>1,036</b>
Phải thu dài hạn	2.00	2.00	2.02	2.02
Tài sản cố định	1,182	1,137	1,069	1,015
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	8.72	8.87	3.48	7.38
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	17.4	4.83	8.99	12.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>513</b>	<b>440</b>	<b>376</b>	<b>226</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>187</b>	<b>177</b>	<b>201</b>	<b>133</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	103	106	86.4	78.4
Phải trả người bán ngắn hạn	2.28	2.10	1.50	3.13
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>326</b>	<b>264</b>	<b>175</b>	<b>93.1</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	326	264	175	93.1
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>804</b>	<b>855</b>	<b>950</b>	<b>1,007</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>804</b>	<b>855</b>	<b>950</b>	<b>1,007</b>
Vốn điều lệ	605	605	605	605
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>